

Bản án số: 217/2024/DS- PT

Ngày: 28/9/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiển;

Ông Nguyễn Hà Giang.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2024/TLPT-DS ngày 28/8/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 214/2024/QĐPT-DS ngày 11/9/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 254/2024/QĐ-PT ngày 18/9/2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Số E, phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ dân phố P, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang theo văn bản uỷ quyền ngày 01/11/2023 (Có mặt).

2. Đồng bị đơn: Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1955 và bà Đoàn Thị P, sinh năm 1957; cùng địa chỉ: số I, tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Đều có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Triệu Minh H, sinh năm 1963; địa chỉ: số E, tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).(địa chỉ 2 vợ chồng chưa giống nhau)

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ dân phố P, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang theo Văn bản uỷ quyền ngày 01/11/2023 (Có mặt).

3.2. Ông Hoàng Bá T1, sinh năm 1955 và bà Vũ Thị H1, sinh năm 1958; cùng địa chỉ: số A, tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

3.3. Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Q; do ông Nguyễn Thế C – chức vụ: Giám đốc Hợp tác xã chợ Q đại diện theo pháp luật: địa chỉ: Số A, ngã ba Quán T, đường X, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

3.4. Công ty Cổ phần C1; do ông Thân Đức N – Giám đốc Công ty đại diện theo pháp luật; địa chỉ: Đường C A mới, thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

3.5. Chị Lê Thu T2, sinh năm 1981; địa chỉ: T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

3.6. Anh Hà Văn H2, sinh năm 1985; địa chỉ: số nhà B - 07 chợ quán T, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt)

* **Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn; ông Dương Văn Đ và bà Đoàn Thị P là bị đơn; ông Triệu Minh H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T do bà Lê Thị Ngọc L đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Bà T là vợ ông Triệu Minh H. Vợ chồng bà T và vợ chồng bà Đoàn Thị P, ông Dương Văn Đ là chỗ quen biết nhau. Vợ chồng bà T đã nhiều lần cho vợ chồng bà P, ông Đ vay tiền. Ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch) vợ chồng bà P, ông Đ đã viết Giấy biên nhận vay tiền vay vợ chồng bà T số tiền 500.000.000đ và hẹn đến ngày 26/01/2014 âm lịch (tức ngày 25/2/2014 dương lịch) thì trả. Đến ngày 04/8/2013 âm lịch (tức ngày 08/9/2013 dương lịch) vợ chồng bà T tiếp tục cho vợ chồng bà P, ông Đ vay 700.000.000đ để kinh doanh cá nhân nhưng ngay ngày hôm sau là ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch) thì vợ chồng bà P, ông Đ đã trả 290.000.000đ, số tiền còn lại là 410.000.000đ thì bà P đã viết Giấy nhận nợ với vợ chồng bà T. Giấy vay tiền này ghi ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch), hẹn đến ngày 05/3/2014 âm lịch (tức ngày 04/4/2014 dương lịch) thì trả tiền. Cả 02 Giấy vay đều do bà P viết và ghi mục đích vay tiền là để kinh doanh; lãi suất là 3,6 %/

tháng, tiền lãi phải trả hàng tháng. Bà P và ông Đ cùng ký vào “bên người vay tiền”. Đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng bà P, ông Đ không trả tiền cho vợ chồng bà T.

Ngoài 02 lần vợ chồng bà T cho vợ chồng bà P, ông Đ vay tiền như đã nêu trên thì trước đó là ngày 24/6/2013 âm lịch (tức ngày 31/7/2013 dương lịch) vợ chồng bà T còn cho vợ chồng bà P, ông Đ vay 500.000.000đ. Vợ chồng bà P, ông Đ đã hẹn trả số tiền trên vào ngày 24/12/2013 âm lịch (tức ngày 24/01/2014 dương lịch). Khi cho vay tiền, bà P viết Giấy biên nhận vay tiền và bà P đã ký vào “bên người vay tiền”. Hai bên đã thỏa thuận lãi suất là 3,6%/tháng và tiền lãi phải trả hàng tháng. Do bà T nợ vợ chồng bà Vũ Thị H1, ông Hoàng Bá T1 470.000.000đ; vợ chồng bà P, ông Đ nợ vợ chồng bà T 500.000.000 đồng (theo Giấy vay tiền ngày 24/6/2013 âm lịch); vợ chồng bà P, ông Đ đang thuê Ki ốt B2-7 của Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Quán Thành phường Q, thành phố B (tại vị trí mặt đường phía sau đường G, hướng đi cổng số 02 và cổng số 03 chợ Q). Ngày 13/5/2014 âm lịch (tức ngày 10/6/2014 dương lịch) các bên gồm vợ chồng bà P, ông Đ; vợ chồng bà T, ông H; vợ chồng bà H1, ông T1; đại diện cho Hợp tác xã Q (Hợp tác xã) đã cùng nhau thỏa thuận như sau: Ki ốt B2-7 mà vợ chồng bà P, ông Đ đang thuê Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Q được xác định có trị giá là 500.000.000đ được vợ chồng bà P, ông Đ gán trả nợ cho vợ chồng bà T; vợ chồng bà T lại dùng Ki ốt B2-7 của vợ chồng bà P, ông Đ để gán trả nợ cho vợ chồng bà H1, ông T1 với trị giá là 470.000.000đ (vợ chồng bà T chấp nhận bị lỗ 30.000.000đ). Hợp tác xã sang tên thẳng cho vợ chồng bà H1, ông T1 mà không phải sang tên cho vợ chồng bà T. Sau các bên thỏa thuận xong về việc gán nợ thì ông H đã đưa trả cho bà P Giấy biên nhận vay gốc ghi ngày 24/6/2013 âm lịch Nay, bà T yêu cầu vợ chồng bà P, ông Đ phải trả cho vợ chồng bà T tổng số tiền gốc là 910.000.000đ trong đó 500.000.000đ theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch) và 410.000.000đ theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch). Bà T không yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền gốc trên. Các con của vợ chồng bà T bà không liên quan đến việc vay nợ trên nên. Vợ chồng ông Đ, bà P có yêu cầu phản tố đề nghị ông bà phải bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông Đ, bà P với tổng số tiền là 1.663.200.000 đồng thì bà không đồng ý.

Bị đơn là ông Dương Văn Đ và bà Đoàn Thị P thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông bà đã 02 lần vay tiền của vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H để kinh doanh thức ăn chăn nuôi; 2 bên thỏa thuận lãi suất là 3,6 %/tháng, cụ thể như sau: Ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương

lich), vợ chồng ông bà đã vay vợ chồng bà T 500.000.000đ. Ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch), vợ chồng ông bà đã vay vợ chồng bà T 410.000.000đ. Vợ chồng bà đã trả khoản vay 500.000.000đ ngày 26/6/2013 âm lịch bằng việc gán nợ Ki ốt B2-7 ở chợ Q cho vợ chồng bà T, thể hiện bằng “Giấy chuyển nhượng Ki ốt” ngày 09/6/2014 do ông H đã xuất trình – bản gốc. Ông thừa nhận giấy chuyển nhượng Ki ốt B2-7 do ông viết và ký, chỉ viết 01 bản, còn dòng chữ “Ki ốt B2-7 trừ vãng mã 500 triệu ngày vay 24/6/2013 âm” do ông H tự viết thêm sau này. Ngày 10/6/2014 dương lịch các bên gồm: ông H (bà T không có mặt), vợ chồng bà Vũ Thị H1, ông Hoàng Bá T1, vợ chồng ông bà và ông Nguyễn Văn T3 - Chủ nhiệm Hợp tác xã (nay là Giám đốc Hợp tác xã) cùng nhau thỏa thuận về việc sang tên Ki ốt từ vợ chồng ông bà sang tên thẳng cho vợ chồng bà H1, ông T1. Sau khi lần thủ tục xong, ông H nói với vợ chồng bà là không mang theo Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch), ông H đã hứa sẽ tự hủy Giấy biên nhận vay tiền này đi. Nay, ông H sử dụng giấy vay tiền này để khởi kiện ông bà là không đúng. Đối với số tiền vay 410.000.000đ của vợ chồng bà T thì ông bà đã trả đủ tiền gốc và tiền lãi cho vợ chồng bà T, ông H. Hàng tháng ông bà đã trả hết tiền lãi cho bà T và ông H. Về số tiền gốc 410.000.000đ thì vợ chồng bà đã trả xong bằng 12 kỳ thanh toán. Các lần trả tiền lãi và tiền gốc cho vợ chồng bà T, ông H, vợ chồng ông bà viết vào mặt sau của Giấy biên nhận vay tiền, các chữ viết đều có màu mực đen và Giấy biên nhận vay tiền này do bà T giữ. Ngày 29/02/2016 âm lịch (lần trả tiền cuối cùng), vợ chồng ông bà đã trả nốt cho bà T 5.000.000đ. Sau khi trả tiền xong, ông H đã đưa Giấy biên nhận vay tiền (có các chữ đều màu đen) để bà P cầm bút gạch chéo và đã xé Giấy biên nhận ghi ngày 05/8/2013 âm lịch. Những lần vợ chồng ông bà trả tiền lãi và tiền gốc cho vợ chồng bà T, ông H thì không có ai khác chứng kiến. Nay, bà T khởi kiện và xuất trình Giấy biên nhận gốc ghi ngày 05/8/2013 âm lịch thì ông bà mới phát hiện ra là khi ông bà trả nợ xong, bà T đã đưa Giấy biên nhận nợ phô tô cho ông bà xé đi mà không phải là Giấy biên nhận gốc. Do đó, ông bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T vì xác định đã thanh toán xong. Các con của ông bà cũng không liên quan đến việc vay nợ trên nên đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng.

Ông Đ và bà P có yêu cầu phản tố với nội dung: Do việc khởi kiện đòi tiền của vợ chồng bà T đã làm mất uy tín, danh dự, nhân phẩm và gây thiệt hại về kinh tế, vật chất, tiền bạc, sức khỏe của vợ chồng ông bà. Nay, ông bà đề nghị bà T, ông H phải bồi thường thiệt hại về uy tín, danh dự, vật chất bị thiệt hại cho vợ chồng ông bà với tổng số tiền là 1.663.200.000đ vì các lý do sau:

- Ngày 02/01/2018, ông Dương Văn Đ có ký kết 01 Hợp đồng giao khoán sản lượng số 02 - 2018/HĐKSL - VN với Công ty cổ phần C1. Theo hợp đồng, Công ty CP C1 giao khoán sản lượng tiêu thụ các sản phẩm thức ăn chăn nuôi (cám gà, cám vịt, cám ngan, cám lợn) cho ông Đ. Kể từ ngày 02/01/2018 đến 31/12/2019, nếu tiêu thụ trên 4.000 tấn thì bên ông Đ sẽ được thưởng 300đ/1kg sản phẩm bán được. Sau khi ký kết Hợp đồng, cửa hàng của ông bà đã nhập thức ăn chăn nuôi của Công ty về để bán qua điện thoại theo 33 Hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty CP C1 trong các ngày: 03/3/2018; 06/3/2018, 07/3/2018; 09/3/2018; 10/3/2018; 14/3/2018; 23/3/2018; 06/4/2018; 07/4/2018; 09/4/2018; 10/4/2018; 11/4/2018; 12/4/2018; 16/4/2018; 18/4/2018; 19/4/2018; 20/4/2018; 21/4/2018; 23/4/2018; 24/4/2018; 27/4/2018; 03/5/2018; 04/5/2018; 05/5/2018; 07/5/2018; 08/5/2018; 09/5/2018; 02/6/2018; 05/6/2018; 07/6/2018; 09/6/2018; 11/6/2018; 13/6/2018. Từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2018, ông bà bán được tổng số 799.580kg cám các loại, được tổng số tiền là 6.003.437.000đ. Như vậy trung bình một tháng (trong các tháng 3,4,5,6) vợ chồng ông bà đã bán được là $799.580\text{kg}/4 \text{ tháng} = 199.750\text{kg}$. Do bán 1kg cám thì vợ chồng ông bà được Công ty thưởng 300đ nên tiền thưởng theo Hợp đồng/1tháng = $199.750\text{kg} \times 300\text{đ}/1\text{kg} = 59.925.000\text{đ}$. Vợ chồng bà T, ông H khởi kiện ông bà đến Tòa án để đòi nợ số tiền 910.000.000đ, Công ty cổ phần C1 đã cho rằng ông bà đã bị mất uy tín trong việc kinh doanh, không thể đáp ứng các yêu cầu bán hàng theo Hợp đồng đã ký kết. Ngày 01/7/2018, Công ty cổ phần C1 đã ban hành Văn bản số 01.07/CV/2018 về việc hủy Hợp đồng giao khoán sản lượng số 02 – 2018/HĐKSL – VN nói trên dẫn đến vợ chồng ông bà bị thiệt hại tổng số tiền thưởng trong thời gian thực hiện Hợp đồng từ ngày 02/01/2018 đến ngày 31/12/2019 (24 tháng) là: $59.925.000\text{đ}/1 \text{ tháng} \times 24\text{tháng} = 1.438.200.000\text{đ}$. Ngoài ra, việc bà T, ông H khởi kiện đến Tòa án làm cho vợ chồng ông sa sút tinh thần, thể chất, không kinh doanh được nên bị mất thu nhập. Tổng tiền mất thu nhập của ông bà từ ngày 15/6/2017 (ngày thụ lý vụ án) đến ngày 15/9/2018 (15 tháng) là: $500.000\text{đ}/1\text{ngày}/02 \text{ người} \times 30 \text{ ngày} \times 15 \text{ tháng} = 225.000.000\text{đ}$. Ông yêu cầu bà T, ông H phải bồi thường số tiền $1.438.200.000\text{đ} + 225.000.000\text{đ} = 1.663.200.000\text{đ}$.

Ông xin rút các yêu cầu phản tố: Công nhận quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng ông Đ bà P với ki ốt số B2-7 tại chợ Q và buộc vợ chồng bà T trả lại Ki ốt này; yêu cầu tuyên bố 02 giấy biên nhận vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch và ngày 05/8/2013 âm lịch vô hiệu; yêu cầu đòi bồi thường cho bà P chi phí điều trị nội trú tại Bệnh viện B - Hà Nội từ ngày 01/11/2018 đến ngày 05/11/2018 là 7.631.150đ.

Về chi phí giám định: Ông xin nhận cả số tiền giám định 3.200.000đ, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết. Ngoài ra ông không còn ý kiến và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

- Ông Triệu Minh H do bà Lê Thị Ngọc L đại diện theo uỷ quyền trình bày: Ông H là chồng của bà T, nguyên đơn. Ông nhất trí với lời khai và yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Ông Hoàng Bá T1, bà Vũ Thị H1 trình bày: Năm 2014, vợ chồng bà T có nợ ông bà số tiền 470.000.000 đồng nhưng bà P lại nợ bà T 500.000.000 đồng nên ngày 10/6/2014, tại Văn phòng Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Q, các bên gồm có bà H1, ông H, ông Đ, bà P và ông Nguyễn Văn T3 là Chủ nhiệm Hợp tác xã cùng thỏa thuận: bà P dùng Ki ốt B2-7 trị giá 500.000.000 đồng gán trừ nợ cho bà T, bà T lại dùng chính Ki ốt B2-7 gán trừ khoản nợ 470.000.000 đồng của bà H1 (bà T tự chịu lỗ 30.000.000 đồng). Sau thỏa thuận, Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Q ký lại hợp đồng thuê Ki ốt B2-7 với bà H1, thời gian thuê từ ngày 09/6/2014 đến hết ngày 31/12/2054, bà H1 không phải trả tiền thuê Ki ốt, ông bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án, không biết việc vay tiền giữa bà P với bà T như thế nào. Ông bà xin vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hoà giải, các phiên toà xét xử vụ án.

- Chị Lê Thị T4 trình bày: Năm 2019, chị nhận chuyển nhượng Ki ốt từ bà Vũ Thị H1, chị không biết việc vay mượn giữa các đương sự trong vụ án là thế nào. Chị không tranh chấp hay có yêu cầu gì trong vụ án, xin vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên toà xét xử vụ án.

- Anh Hà Văn H2 trình bày: Vào năm 2020, anh nhận chuyển nhượng Ki ốt B2-7 từ chị Lê Thu T2. Anh không biết việc vay mượn giữa các đương sự trong vụ án là thế nào. Anh không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án và xin vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên toà xét xử vụ án.

- Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ Q do ông Nguyễn Thế C là người đại diện theo pháp luật trình bày: Sau khi ông Nguyễn Văn T3 hết nhiệm kỳ thì ông bầu làm chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã chợ Q, ông nhất trí với ý kiến của ông T3 đã có trong hồ sơ vụ án. Theo hợp đồng thuê Ki ốt ngày 18/3/2011, Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ xã Q ký hợp đồng số 64/HĐ-HTX cho vợ chồng bà P thuê Ki ốt B2-7, bà P đã trả đủ tiền thuê 450.000.000 đồng. Ngày 10/6/2014, tại Văn phòng Hợp tác xã, ông chứng kiến các bên gồm bà H1, bà T, ông H, ông Đ, bà P cùng thỏa thuận hoán đổi Ki ốt B2-7 như sau: Bà P bán ki ốt cho bà T, bà T lại bán lại ngay cho bà H1. Do đó, bà H1 được quyền ký lại hợp đồng thuê Ki ốt với Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chợ xã Q. Sau đó, bà Vũ Thị H1

chuyển nhượng Ki ốt cho chị Lê Thị T4, chị Lê Thị T4 tiếp tục chuyển nhượng Ki ốt đó cho anh Hà Văn H2 sử dụng đến nay. Ông không viết việc vay mượn giữa các bên thế nào, ông không có tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án và xin vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hoà giải, các phiên toà xét xử vụ án.

- Công ty Cổ phần C1 – ông Thân Đức N, giám đốc đại diện theo pháp luật trình bày: Ngày 02/01/2018, Công ty Cổ phần C1 có ký hợp đồng giao khoán sản lượng số 02-2018 với đại lý ông Dương Văn Đ. Đến ngày 01/7/2018, phía Công ty đơn phương huỷ hợp đồng giao khoán trên do ông Đ mất uy tín trong kinh doanh, liên quan đến việc mượn tiền của bà Nguyễn Thị T bị kiện lên Toà án huyện T, tỉnh Bắc Giang (theo mục 2 – yêu cầu khi thực hiện hợp đồng của Điều I – nội dung giao khoán quy định rõ).

Tranh chấp giữa bà T với ông Đ, bà P đã được Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang giải quyết lần đầu tại hồ sơ vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thụ lý số 72/DSST ngày 15/6/2017.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Tân Yên đã quyết định: buộc ông Đ và bà P trả bà T, ông H số tiền gốc 410.000.000đ; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông Đ, bà P trả số tiền gốc 500.000.000đ; buộc bà T, ông H phải bồi thường cho ông Đ, bà P số tiền 599.250.000đ. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về các vấn đề khác trong vụ án. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên kháng nghị.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 147/2019/DS-PT ngày 16/12/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định: chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, sửa bản án dân sự sơ thẩm; buộc ông Đ và bà P phải trả bà T, ông H tổng số tiền gốc 910.000.000đ, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ, bà P. Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về các vấn đề khác trong vụ án.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 32/KNGĐT-VC1-DS ngày 16/11/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đề nghị: hủy một phần bản án dân sự phúc thẩm số 147/2019/DS-PT ngày 16/12/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang, phần liên quan đến khoản tiền 500.000.000đ theo “Giấy biên nhận vay tiền” ngày 26/6/2013 mà bản án tuyên buộc ông Đ, bà P phải trả bà T, ông H. Giao hồ sơ cho Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 16/2021/DS-GĐT ngày 22/3/2021 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Bản án dân

sự phúc thẩm số 147/2019/DS-PT ngày 16/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2023/KN-DS ngày 07/02/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã đề nghị: hủy Quyết định giám đốc thẩm số 16/2021/DS-GĐT ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 147/2019/DS-PT ngày 16/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 16/2023/DS-GĐT ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2023/KN-DS ngày 07/02/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 16/2021/DS-GĐT ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 147/2019/DS-PT ngày 16/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

**** Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã quyết định:***

Căn cứ vào Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của BLTD năm 2015; Điều 589, 592 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Buộc vợ chồng chị Đoàn Thị P, anh Dương Văn Đ có nghĩa vụ trả nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H số tiền vay 410.000.000đ (bốn trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Buộc vợ chồng bà Đoàn Thị P, ông Dương Văn Đ có nghĩa vụ trả số tiền vay là: 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu lãi suất của số tiền vay 910.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị P đối với: Yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H bồi thường thiệt hại cho vợ chồng bà Đoàn Thị P, ông Dương Văn Đ số tiền là 1.663.200.000đ.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị P về việc công nhận quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng ông Đ bà P với ki ốt số B2- 7 tại chợ Q và yêu cầu vợ chồng bà T ông H trả lại ki ốt này cho vợ chồng bà P; yêu cầu tuyên bố 02 giấy biên nhận vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch và ngày 05/8/2013 âm lịch vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 09/7/2024, bà P và ông Đ kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Đ, bà P trả cho bà T, ông H số tiền 410.000.000đ; chấp nhận yêu cầu phản tố của bà P và ông Đ, buộc bà T, ông H bồi thường thiệt hại cho vợ chồng bà P, ông Đ số tiền 1.663.200.000đ; giải quyết lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Ngày 10/7/2024, bà T và ông H kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông Đ, bà P trả cho bà T, ông H số tiền 910.000.000đ, gồm 500.000.000đ theo giấy biên nhận vay tiền ngày 26/6/2023 âm lịch và 410.000.000đ theo giấy biên nhận vay tiền ngày 05/8/2013 âm lịch.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Lê Thị Ngọc L đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T và ông Triệu Minh H trình bày: Bà T và ông H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T, ông H, không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, bà P. Ông Đ, bà P không có chứng cứ gì chứng minh đã thanh toán khoản vay 410.000.000đ cho ông H, bà T. Việc vợ chồng ông Đ ký hợp đồng giao khoán sản lượng với Công ty cổ phần C1 sau khi bà T đã khởi kiện ông Đ, bà P tại Tòa án nhân dân huyện Tân Yên. Bà T, ông H không có lỗi trong việc Công ty trên

chấm dứt hợp đồng giao khoán với vợ chồng ông Đ nên không có nghĩa vụ bồi thường gì cho vợ chồng ông Đ.

Ông Dương Văn Đ và bà Đoàn Thị P thống nhất trình bày: Ông bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc vợ chồng ông bà phải trả số tiền 410.000.000đ cho vợ chồng bà T. Ông bà khẳng định đã trả xong các khoản vay của bà T, ông H. Toàn bộ các khoản vay với vợ chồng bà T đều là khoản vay ngắn hạn. Nếu ông bà không trả hết nợ thì vợ chồng bà T đã đòi ngay, không để đến năm 2017 mới khởi kiện. Ngoài ra, việc vợ chồng ông bà bị Công ty cổ phần C1 chấm dứt hợp đồng đại lý, cắt trả thường do bà T khởi kiện là có thật, gây thiệt hại nặng nề về kinh tế cho gia đình ông bà. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án theo hướng chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông bà.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm, bà T, ông H, đại diện theo ủy quyền của bà T và ông H, ông Đ, bà P chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà T, ông H; không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, bà P; sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền gốc 910.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc vợ chồng nguyên đơn bồi thường số tiền 1.663.200.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về kiến nghị khắc phục vi phạm: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng tại các phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt họ là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc bị đơn trả khoản vay 500.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch):

Bà T, ông H, ông Đ, bà P đều có lời khai thừa nhận: Ngày 26/6/2013 âm lịch (tức ngày 02/8/2013 dương lịch) bà T có cho vợ chồng ông Đ, bà P vay 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), thời hạn trả ngày 14/01/2014, lãi suất là 3,6 %/ tháng. Hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền, vợ chồng ông Đ, bà P đã ký vào mục người vay tiền. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông Đ, bà P thì cho rằng khoản vay trên đã được thanh toán bằng việc chuyển nhượng quyền cho thuê Ki ốt B2-7 tại chợ Q, phường X, thành phố B theo “Giấy chuyển nhượng Ki ốt” ngày 09/6/2014. Ngoài khoản vay 500.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch, ông Đ và bà P không vay khoản tiền 500.000.000đ nào khác.

Nguyên đơn là bà T thì cho rằng ông Đ, bà P chưa thanh toán số nợ này và yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc 500.000.000đ đã vay theo giấy vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch. Ông Đ, bà P đơn có chuyển nhượng quyền cho thuê Ki ốt B2-7 tại chợ Q, phường X, thành phố B theo “Giấy chuyển nhượng Ki ốt” ngày 09/6/2014 nhưng để thanh toán khoản vay khác (khoản vay 500.000.000đ theo giấy vay ngày 24/6/2013 âm lịch). Nghĩa vụ chứng minh hai bên có khoản vay 500.000.000đ ngày 24/6/2013 âm lịch thuộc về bà T và ông H. Bà T có cung cấp một bản phô tô thể hiện hai bên có giao dịch về số tiền 500.000.000đ ngày 24/6/2013 âm lịch nhưng ông Đ, bà P không thừa nhận tài liệu này. Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.”* Do vậy, không đủ cơ sở xác nhận bản phô tô “Giấy vay tiền” ngày 24/6/2013 âm lịch do bà T cung cấp là chứng cứ trong vụ án.

Ngoài ra, các bên đều có lời khai xác nhận “Giấy chuyển nhượng Ki ốt” ngày 09/6/2014 - bản gốc do ông Đ viết và ký. Sau đó, ông H là người quản lý và xuất trình cho Tòa án. Trong phần nội dung ông Đ viết không có nội dung nào ghi trừ vào mã vay 500.000.000 đồng ngày 24/6/2013 âm lịch. Dòng chữ: *“Ki ốt B2-7 trừ vào mã vay 500 triệu ngày vay 24/6/2013 âm”* do ông H tự viết thêm.

Như vậy, ngoài lời khai, bà T, ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Đ, bà P vay bà T, ông H số tiền 500.000.000đ ngày 24/6/2013 âm lịch. Như vậy, ngoài khoản vay 500.000.000đ ngày 26/6/2013 âm lịch, nguyên đơn không chứng minh được có khoản vay 500.000.000đ nào khác. Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của ông Đ, bà P, xác định ông Đ, bà P đã thực hiện nghĩa vụ trả khoản vay gốc 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 26/6/2013 âm lịch cho vợ chồng ông H, bà T

bằng việc chuyển nhượng quyền cho thuê Ki ốt B2-7 và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông Đ, bà P phải trả khoản nợ trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Dương Văn Đ và bà Đoàn Thị P đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông, bà trả khoản vay 410.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch):

Bà T, ông H, ông Đ, bà P đều có lời khai xác nhận: ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch), bà T, ông H đã cho ông Đ và bà P vay số tiền gốc 410.000.000đ. Đây là tình tiết không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Đ, bà P cho rằng đã thanh toán số tiền gốc 410.000.000đ nhưng do tin tưởng nên không yêu cầu bà T, ông H ký xác nhận mỗi lần trả. Bà T, ông H không thừa nhận lời trình bày của ông Đ, bà P. Như vậy, ngoài lời khai, ông Đ và bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã trả vợ chồng bà T, ông H số tiền 410.000.000đ nói trên.

Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông Đ, bà P trả bà T và ông H số tiền gốc 410.000.000đ (bốn trăm mười triệu đồng) theo giấy biên nhận vay tiền ngày 05/8/2013 âm lịch (tức ngày 09/9/2013 dương lịch) là có căn cứ theo quy định Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

[2.3] Xét kháng cáo của ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị P về việc buộc bà T, ông H bồi thường số tiền 1.663.200.000đ:

Ngày 31/5/2017, bà T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, yêu cầu ông Đ, bà P phải thanh toán số tiền nợ gốc 910.000.000đ và tiền lãi. Ngày 02/1/2018, ông Đ, bà P ký hợp đồng giao khoán sản lượng số 02-2018/HĐKSL-VN với Công ty cổ phần C1. Ngày 01/6/2018, Công ty C1 có văn bản hủy hợp đồng khoán sản lượng với vợ chồng ông Đ, bà P với lý do ông Dương Văn Đ mất uy tín trong kinh doanh, liên quan đến việc bị bà T khởi kiện lên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Ông Đ, bà P cho rằng việc bà T khởi kiện đòi tiền đã làm mất uy tín của vợ chồng bà, là nguyên nhân để Công ty cổ phần C1 hủy hợp đồng giao khoán sản lượng dẫn đến vợ chồng bà bị thiệt hại số tiền 1.438.200.000 đồng (tiền thưởng doanh thu sẽ được hưởng theo hợp đồng, tính từ tháng 1 năm 2018 đến hết tháng 12 năm 2019) và bồi thường tổn hại về tinh thần, thể chất dẫn đến ông bà không kinh doanh được, mất thu nhập 225.000.000đ. Tổng số tiền ông Đ, bà P yêu cầu bà T, ông H bồi thường là 1.663.200.000đ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm đã khởi kiện ông Đ, bà P tại Tòa án nhân dân huyện Tân Yên để đòi số tiền cho vay. Việc bà T khởi kiện vụ án dân sự được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định và trước thời điểm Công ty C2 Nhật ký hợp đồng khoán sản lượng năm 2018 với ông Đ, bà P. Khi ký hợp đồng khoán sản lượng năm 2018, ông Đ, bà P không thông báo cho Công ty C1 về việc ông bà đang bị khởi kiện đòi tiền tại Tòa án nhân dân huyện Tân Yên. Mặt khác, yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận một phần. Việc Công ty C1 hủy hợp đồng khoán sản lượng với ông Đ, bà P không có lỗi của bà T. Hội đồng xét xử sơ thẩm không buộc bà T, ông H bồi thường số tiền 1.663.200.000đ cho vợ chồng ông Đ, bà P là đảm bảo theo quy định tại Điều 589, Điều 592 của Bộ luật Dân sự.

[2.4] Từ những đánh giá, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Hội đồng xét xử sơ thẩm đã giải quyết các yêu cầu của đương sự có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác nên không có căn cứ chấp nhận các kháng cáo; không có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang; cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 BLTTDS, điểm d khoản 1 Điều 12 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông Đ, bà P, ông H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Triệu Minh H, ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị P. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Dương Văn Đ, bà Đoàn Thị P, ông Triệu Minh H. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006964 ngày

11/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TAND tối cao;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang